**HƯỚNG DẪN ÔN TẬP**

**1. VAI TRÒ CỦA TRIẾT HỌC MÁC-LÊNIN TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI VÀ TRONG SỰ NGHIỆP ĐỔI MỚI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY**

- Triết học Mác-Lênin là hệ thống quan điểm duy vật biện chứng về tự nhiên, xã hội, và tư duy; là thế giới quan và phương pháp luận khoa học, mang tính cách mạng của giai cấp công nhân trong nhận thức và biến đổi thế giới.

- Vai trò của triết học Mác-Lênin trong đời sống xã hội (***đọc thêm Giáo trình để hiểu đầy đủ hơn về các vai trò của triết học Mác-Lênin sau đây***)

*+ Triết học Mác-Lênin là thế giới quan, phương pháp luận khoa học và cách mạng cho con người trong nhận thức và hoạt động thực tiễn*.

*+ Triết học Mác-Lênin là cơ sở thế giới quan và phương pháp luận khoa học, cách mạng cho việc nắm bắt xu hướng phát triển của xã hội đương đại*

*+ Triết học Mác-Lênin là cơ sở lý luận khoa học của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và của sự nghiệp đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.*

**2. QUAN ĐIỂM CỦA TRIẾT HỌC MÁC-LÊNIN VỀ VẬT CHẤT (Định nghĩa vật chất của V.I. Lênin)**

***a) Bối cảnh ra đời của định nghĩa vật chất***: Cuộc khủng hoảng vật lý cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX đặt ra yêu cầu cần phải có một quan niệm mới về vật chất.

***b) Phát biểu định nghĩa vật chất:***

Trên cơ sở tiếp thu, kế thừa quan điểm của C.Mác và Ph.Ăngghen về vật chất, nghiên cứu các thành tựu của khoa học đương thời, Lênin đã đưa ra định nghĩa vật chất như sau: *“Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác”*.

***c) Phân tích định nghĩa vật chất***

- Về mặt phương pháp, Lênin không sử dụng phương pháp thông thường để định nghĩa khái niệm vật chất, mà định nghĩa phạm trù vật chất trong mối quan hệ với phạm trù đối lập của nó, đó là phạm trù ý thức (cảm giác).

*- “Vật chất là “một phạm trù triết học”:* Định nghĩa tiếp cận “vật chất” với tính cách là cái chung nhất (phạm trù triết học) được khái quát hóa, trừu tượng hóa từ vô số biểu hiện phong phú, đa dạng của thế giới vật chất để khắc phục hạn chế trong cách hiểu hạn hẹp và phiến diện của các khoa học cụ thể về vật chất.

*- Vật chất là “thực tại khách quan” , “tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác”:* Định nghĩa đã chỉ ra đặc tính quan trọng nhất của vật chất là *tồn tại khách quan*, tức là thuộc tính tồn tại không lệ thuộc vào ý thức con người, dù con người có nhận thức được nó hay không.

- *Vật chất là tất cả những gì “được đem lại cho con người trong cảm giác”:* Điều này khẳng định rằng, vật chất là cái có trước, cảm giác (ý thức) là cái có sau, do đó đã giải quyết được mặt thứ nhất vấn đề cơ bản của triết học trên lập trường của chủ nghĩa duy vật biện chứng.

*- Vật chất là những gì “được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác”:* Thế giới vật chất được thể hiện cụ thể dưới dạng các sự vật, hiện tượng mà các giác quan của chúng ta có thể nhận biết một cách trực tiếp hay gián tiếp. Do đó, về nguyên tắc, con người có thể nhận thức được thế giới khách quan.

***d) Giá trị khoa học và ý nghĩa phương pháp luận của định nghĩa vật chất***

- Định nghĩa đã giải quyết cuộc khủng hoảng về thế giới quan trong vật lý học vào cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX.

- Định nghĩa là cơ sở thế giới quan và phương pháp luận khoa học cho việc phê phán chủ nghĩa duy tâm dưới mọi hình thức (chủ nghĩa duy tâm khách quan, chủ nghĩa duy tâm chủ quan), đồng thời khắc phục những hạn chế và bổ sung quan niệm về vật chất của chủ nghĩa duy vật.

- Tính mở của định nghĩa có ý nghĩa khích lệ, động viên các nhà khoa học tiếp tục tìm tòi, khám phá những dạng tồn tại mới của thế giới vật chất, góp phần “mở rộng” phạm vi hiểu biết của con người về thế giới.

- Định nghĩa là cơ sở khoa học để xác định sự tồn tại đa dạng, phong phú của vật chất trong lĩnh vực xã hội.

**3.** **QUAN ĐIỂM CỦA TRIẾT HỌC MÁC-LÊNIN VỀ NGUỒN GỐC VÀ BẢN CHẤT CỦA Ý THỨC**

***a) Nguồn gốc của ý thức***

- Nguồn gốc tự nhiên

+ Bộ óc người: Chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định ý thức chỉ là thuộc tính của vật chất; nhưng không phải của mọi dạng vật chất, mà là thuộc tính của một dạng vật chất sống có tổ chức cao nhất là bộ óc người.

+ Thế giới khách quan: Nếu chỉ có bộ óc không thôi mà không có sự tác động của thế giới bên ngoài để bộ óc phản ánh lại tác động đó thì cũng không thể có ý thức, nên yếu tố thứ hai của nguồn gốc tự nhiên của ý thức là thế giới khách quan. Chính quá trình phản ánh của thế giới khách quan vào bộ óc con người mà hình thành ý thức.

Như vậy, *sự xuất hiện con người và hình thành bộ óc của con người có năng lực phản ánh hiện thực khách quan là nguồn gốc tự nhiên của ý thức*.

- Nguồn gốc xã hội

Ý thức ra đời cùng với quá trình hình thành bộ óc người nhờ lao động và ngôn ngữ.

*Lao động:* Thông qua lao động để cải biến thế giới khách quan đã giúp cho vượn người trở thành con người, bộ óc vượn người thành bộ óc người, tâm lý động vật thành ý thức. Lao động có vai trò:

+ Bóc tách vẻ bề ngoài và làm lộ ra bản chất và quy luật của đối tượng

+ Hoàn thiện các giác quan của con người

+ Làm nảy sinh nhu cầu về ngôn ngữ

*Ngôn ngữ*: Là hiện thực trực tiếp của tư tưởng, kích thích tư duy trừu tượng. Ngôn ngữ là công cụ của tư duy nhằm mô tả, khái quát hóa, trừu tượng hóa hiện thực khách quan. Nhờ có ngôn ngữ mà con người có thể tổng kết kinh nghiệm thực tiễn, trao đổi thông tin từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Xem xét nguồn gốc tự nhiên và nguồn gốc xã hội của ý thức cho thấy, ý thức xuất hiện là kết quả của quá trình tiến hóa lâu dài của giới tự nhiên, của lịch sử trái đất, đồng thời là kết quả trực tiếp của thực tiễn xã hội - lịch sử của con người; trong đó, nguồn gốc tự nhiên là điều kiện cần, còn nguồn gốc xã hội là điều kiện đủ để ý thức hình thành, tồn tại và phát triển.

***b) Bản chất của ý thức***

- Bản chất của ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan, là quá trình phản ánh tích cực, sáng tạo hiện thực khách quan của óc người. Nói cách khác, ý thức là sự phản ánh thế giới khách quan một cách năng động và sáng tạo.

- Ý thức là một hiện tượng xã hội. “Ngay từ đầu, ý thức đã là một sản phẩm xã hội, và vẫn là như vậy chừng nào con người còn tồn tại” (C.Mác).

**4. NGUYÊN LÝ VỀ SỰ PHÁT TRIỂN**

***a) Khái niệm***

Theo quan điểm của triết học Mác-Lênin:

- Phát triển là xu hướng phổ biến và tất yếu của thế giới (tự nhiên, xã hội và tư duy)

- Phát triển là quá trình biến đổi về chất của sự vật, hiện tượng theo hướng đi lên trong đó có sự xuất hiện của cái mới, cái tiến bộ (bác bỏ quan điểm cho rằng, phát triển chỉ là sự tăng lên đơn thuần về lượng)

- Phát triển là một quá trình diễn ra quanh co, phức tạp, theo hình xoáy ốc trong đó bao gồm nhiều chu kỳ, giai đoạn khác nhau (bác bỏ quan điểm cho rằng phát triển là một quá trình diễn ra đơn giản)

- Mọi sự phát triển đều bắt nguồn từ sự đấu tranh giữa các mặt đối lập bên trong sự vật, hiện tượng (bác bỏ quan niệm duy tâm giải thích nguồn gốc sự phát triển từ tinh thần)

***b) Tính chất của sự phát triển***

+ Tính khách quan: Nguồn gốc của nó nằm trong chính bản thân sự vật, hiện tượng, chứ không phải do tác động từ bên ngoài và đặc biệt không phụ thuộc vào ý thích, ý muốn chủ quan của con người.

+ Tính phổ biến: Sự phát triển có mặt ở khắp mọi nơi trong các lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy.

+ Tính kế thừa: Sự vật, hiện tượng mới ra đời từ sự vật, hiện tượng cũ, chứ không phải ra đời từ hư vô, vì vậy trong sự vật, hiện tượng mới còn giữ lại, có chọn lọc và cải tạo các yếu tố còn tác dụng, còn thích hợp với chúng, trong khi vẫn gạt bỏ mặt tiêu cực, lỗi thời, lạc hậu của sự vật, hiện tượng cũ đang gây cản trở sự vật mới tiếp tục phát triển.

+ Tính đa dạng, phong phú: Tuy sự phát triển diễn ra trong mọi lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy, nhưng mỗi sự vật, hiện tượng lại có quá trình phát triển không giống nhau. Tính đa dạng và phong phú của sự phát triển còn phụ thuộc vào không gian và thời gian, vào các yếu tố, điều kiện tác động lên sự phát triển đó.

***c) Ý nghĩa phương pháp luận***

- Nguyên lý về sự phát triển là cơ sở lý luận của quan điểm phát triển.

- Quan điểm phát triển yêu cầu trong nhận thức và hành động, cần phải:

*Thứ nhất,* khi nghiên cứu, cần đặt đối tượng vào sự vận động, phát hiện xu hướng biến đổi của nó để không chỉ nhận thức nó ở trạng thái hiện tại, mà còn dự báo được khuynh hướng phát triển của nó trong tương lai.

*Thứ hai,* cần nhận thức rõ phát triển là quá trình trải qua nhiều giai đoạn, mỗi giai đoạn có đặc điểm, tính chất, hình thức khác nhau nên cần tìm hình thức, phương pháp tác động phù hợp để hoặc thúc đẩy, hoặc kìm hãm sự phát triển đó. Vì vậy, khi nhận thức về sự phát triển cần quán triệt quan điểm lịch sử - cụ thể. Quan điểm này đòi hỏi nhận thức sự vật, hiện tượng theo khuynh hướng đi lên của sự phát triển, tuy nhiên con đường của sự phát triển là một quá trình biện chứng, bao gồm quá trình thuận nghịch, mâu thuẫn, có những bước quanh co phức tạp, thậm chí thụt lùi theo những điều kiện lịch sử cụ thể.

*Thứ ba*, trong quá trình thay thế đối tượng cũ bằng đối tượng mới phải biết kế thừa các yếu tố tích cực từ đối tượng cũ và phát triển sáng tạo chúng trong điều kiện mới.

**5. CẶP PHẠM TRÙ CÁI RIÊNG VÀ CÁI CHUNG**

***a) Khái niệm***

Cái riêng: là khái niệm triết học để chỉ một sự vật, hiện tượng nhất định. (*Cái riêng được hiểu như là một chỉnh thể trọn vẹn*).

Cái chung: là phạm trù triết học dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính tồn tại đồng thời ở nhiều sự vật, hiện tượng khác nhau (*Cái chung thường chứa đựng ở trong nó tính qui luật, sự lặp lại).*

Cái đơn nhất là phạm trù triết học dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính chỉ tồn tại ở một sự vật, hiện tượng mà không lặp lại ở bất cứ một sự vật, hiện tượng nào khác (cái độc đáo). Ví dụ: đặc điểm vân tay là cái đơn nhất của mỗi cá nhân riêng biệt.

***b) Mối quan hệ biện chứng giữa cái riêng, cái chung và cái đơn nhất***

Triết học Mác - Lênin khẳng định: cái riêng, cái chung và cái đơn nhất đều tồn tại khách quan vì nó phản án những thuộc tính, những mối liên hệ vốn có bên trong bản thân sự vật và giữa chúng có mối liên hệ hữu cơ với nhau. Điều đó thể hiện ở chỗ:

**-** Cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, thông qua cái riêng mà biểu hiện sự tồn tại của mình; cái chung không tồn tại biệt lập, tách rời cái riêng tức không tách rời các sự vật, hiện tượng cụ thể.

- Cái riêng chỉ tồn tại trong mối liên hệ với cái chung, không có cái riêng tồn tại độc lập tuyệt đối tách rời cái chung bởi bất cứ cái riêng nào cũng đều tồn tại trong muôn vàn mối liên hệ qua lại với các sự vật, hiện tượng, quá trình khác xung quanh mình trong đó có những mỗi liên hệ dẫn đến một hoặc một số “cái chung” nào đó.

- Cái riêng là cái toàn bộ, phong phú, đa dạng hơn cái chung; cái chung là cái bộ phận nhưng sâu sắc, bản chất hơn cái riêng (diễn giải: *Cái riêng phong phú hơn cái chung vì ngoài những đặc điểm chung, cái riêng còn có cái đơn nhất. Cái chung sâu sắc hơn cái riêng vì cái chung phản ánh những thuộc tính, những mối liên hệ ổn định, tất nhiên, lặp lại ở nhiều cái riêng cùng loại*).

- Cái đơn nhất và cái chung có thể chuyển hoá cho nhau trong những điều kiện xác định (chú thích thêm: *Sự chuyển hóa từ cái đơn nhất thành cái chung là biểu hiện của quá trình cái mới ra đời thay thế cái cũ: Sự chuyển hóa từ cái chung thành cái đơn nhất là biểu hiện của quá trình cái cũ, cái lỗi thời bị phủ định*)

***c) Ý nghĩa phương pháp luận***

- Vì cái chung tồn tại bên trong và thể hiện thông qua cái riêng nên trong nhận thức và hoạt động thực tiễn cần phải xuất phát từ nghiên cứu những cái riêng để khái quát thành cái chung.

- Vì cái chung là cái sâu sắc, cái bản chất chi phối cái riêng, nên trong nhận thức phải tìm ra cái chung và trong hoạt động thực tiễn phải dựa vào cái chung để cải tạo cái riêng. Tuy nhiên, khi vận dụng một quy luật chung nào đó vào sự vật hiện tượng cụ thể thì các phương pháp xuất phát từ cái chung đó, trong mỗi trường hợp cụ thể, cần phải thay đổi hình thức, phải cá biệt hóa cho phù hợp với đặc điểm của từng trường hợp.

- Vì cái chung và cái đơn nhất có thể chuyển hóa lẫn nhau trong những điều kiện nhất định, nên trong hoạt động thực tiễn cần vận dụng sáng tạo sự chuyển hoá lẫn nhau giữa cái đơn nhất và cái chung cho phù hợp. Nghĩa là, cần phải tạo điều kiện thuận lợi để “cái đơn nhất” có lợi cho con người trở thành “cái chung” và “cái chung” bất lợi trở thành “cái đơn nhất”.

**6. CẶP PHẠM TRÙ NGUYÊN NHÂN VÀ KẾT QUẢ**

***a) Khái niệm***

*Nguyên nhân* là phạm trù dùng để chỉ sự tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật, hiện tượng hay giữa các sự vật, hiện tượng với nhau tạo ra một sự biến đổi nhất định.

*Kết quả* là phạm trù dùng để chỉ những biến đổi xuất hiện do những tác động giữa các mặt, các yếu tố trong một sự vật hoặc giữa các sự vật, hiện tượng tạo nên.

**A**

**Biến đổi**

**C**

**B**

Phân biệt nguyên nhân với *nguyên cớ* và *điều kiện* (ghi chép)

Ví dụ 1: Để có sự nảy mầm (kết quả) của một hạt cây nào đó, là do sự tương tác giữa các yếu tố trong hạt cây đó (nguyên nhân), nhưng phải có những điều kiện nhiệt độ, độ ẩm, áp suất thích hợp của môi trường v.v... mới xuất hiện kết quả được.

Ví dụ 2: Trong sự kiện Vịnh Bắc Bộ (2-4/8/1964), quân đội Mỹ đã viện cớ này để tiến hành leo thang chiến tranh ở Việt Nam, khởi đầu 9 năm chiến tranh phá hoại miền Bắc (Mỹ đã thông qua Nghị quyết Đông Nam Á, hay còn gọi là Nghị Quyết Vịnh Bắc Bộ vào ngày 7/8/1964) ngay sau Tuyên bố của tổng thống Johnson.

***b. Tính chất cơ bản của mối quan hệ nhân - quả***

*- Tính khách quan:* nguyên nhân và kết quả đều tồn tại khách quan, không lệ thuộc vào ý thức của con người(chứ không phải chủ quan như quan niệm “ ở hiền gặp lành” của Phật giáo, hay quan niệm nhân - quả tiên thiên của I. Kant).

*- Tính tất yếu:* Nguyên nhân nào thì kết quả ấy (*nhân lành thì quả ngọt*), những nguyên nhân giống nhau thì sinh ra những kết quả giống nhau. Tuy nhiên, hiện thực khách quan thì luôn luôn biến đổi nên không thể có hai nguyên nhân hoàn toàn giống nhau, vì thế có thể phát biểu là những nguyên nhân gần giống nhau thì sinh ra những kết quả cũng gần giống nhau.

***c) Mối quan hệ biện chứng giữa nguyên nhân và kết quả***

*Mối quan hệ nguyên nhân và kết quả là mối quan hệ sản sinh*

*- Nguyên nhân sinh ra kết quả nên nguyên nhân bao giờ cũng có trước kết quả*.

Lưu ý: mối quan hệ nhân quả không chỉ đơn thuần là sự kế tiếp nhau về thời gian (cái này có trước cái kia), mà là mối quan hệ sản sinh (cái này tất yếu sinh ra cái kia). Ví dụ: Ngày luôn luôn “đến sau” đêm, nhưng đêm không phải là nguyên nhân của ngày, vì nguyên nhân của nó là sự tự quay quanh trục của trái đất.

*- Quá trình nguyên nhân sinh ra kết quả diễn ra phức tạp, thể hiện trong những trường hợp sau:*

Thứ nhất, cùng một nguyên nhân có thể gây nên nhiều kết quả khác nhau.

Ví dụ: Việc phá rừng (nguyên nhân) sẽ tạo ra nhiều hệ quả nghiêm trọng như hạn hán, lũ lụt, mất cân bằng sinh thái...

Thứ hai, cùng một kết quả có thể được gây nên bởi những nguyên nhân khác nhau.

Ví dụ: phẩm chất đạo đức của một học sinh vừa là kết quả phấn đấu của bản thân, vừa là kết quả giáo dục phối hợp của cả gia đình, nhà trường và xã hội.

- *Nguyên nhân sinh ra kết quả có nhiều loại khác nhau.*

* Nguyên nhân bên trong và nguyên nhân bên ngoài;
* Nguyên nhân trực tiếp và nguyên nhân gián tiếp;
* Nguyên nhân cơ bản và nguyên nhân không cơ bản;
* Nguyên nhân chủ yếu và nguyên nhân thứ yếu;
* Nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan.

*\* Sự tác động trở lại của kết quả đối với nguyên nhân diễn ra theo hai khuynh hướng: tích cực và tiêu cực.*

\* *Trong sự vận động liên tục của sự vật, hiện tượng thì nguyên nhân và kết quả có thể chuyển hóa lẫn nhau,* *tạo thành chuỗi nhân quả vô cùng vô tận*.

Một sự vật, hiện tượng nào đó trong mối quan hệ này là nguyên nhân, nhưng trong mối quan hệ khác lại là kết quả và ngược lại. Một hiện tượng nào đó với tính cách là kết quả do một nguyên nhân nào đó sinh ra, đến lượt mình lại trở thành nguyên nhân sinh ra hiện tượng thứ ba... và quá trình cứ thế tiếp tục mãi không bao giờ kết thúc, tạo nên một chuỗi nhân quả vô cùng tận. Trong chuỗi đó không có khâu nào có thể trở thành khâu bắt đầu hay khâu cuối cùng. Vì vậy, các chuỗi nhân - quả là không có khởi đầu và cũng không có kết thúc. Một hiện tượng nào đó được coi là nguyên nhân hay kết quả bao giờ cũng phải ở trong một quan hệ xác định, cụ thể.

***d) Ý nghĩa phương pháp luận***

- Mối liên hệ nhân quả có tính khách quan nên cần phải tìm nguyên nhân trong chính bản thân sự vật.

- Do mối liên hệ nhân quả rất phức tạp, đa dạng nên phải xác định đúng các loại nguyên nhân để có phương pháp giải quyết đúng đắn, phù hợp với mỗi trường hợp cụ thể trong nhận thức và thực tiễn.

- Vì một nguyên nhân có thể dẫn đến nhiều kết quả, một kết quả có thể do nhiều nguyên nhân nên trong nhận thức và thực tiễn cần có cách nhìn toàn diện và lịch sử cụ thể trong phân tích, giải quyết và vận dụng quan hệ nhân quả.

- Phát huy vai trò của điều kiện để mối quan hệ nhân - quả chuyển hóa theo đúng quy luật.

**7. QUY LUẬT CHUYỂN HÓA TỪ NHỮNG THAY ĐỔI VỀ LƯỢNG THÀNH NHỮNG THAY ĐỔI VỀ CHẤT VÀ NGƯỢC LẠI**

***a) Vị trí của quy luật:***Quy luật chuyển hóa từ những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại là một trong ba quy luật của phép biện chứng duy vật. Quy luật này chỉ ra cách thức chung nhất của sự vận động và phát triển

***b) Khái niệm “chất”, “lượng”***

***Chất***là khái niệm dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật, hiện tượng; là sự thống nhất hữu cơ của các thuộc tính, yếu tố tạo nên sự vật, hiện tượng làm cho sự vật, hiện tượng là nó mà không phải là sự vật, hiện tượng khác.

***Lượng*** là khái niệm dùng để chỉ tính quy định vốn có của sự vật, hiện tượng nói lên mặt quy mô, trình độ, tốc độ và nhịp điệu vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng.

***b) Nội dung quy luật***

- Chất và lượng là hai phương diện của sự vật, hiện tượng có mối quan hệ biện chứng (vừa thống nhất vừa đấu tranh với nhau).

- Lượng và chất thống nhất: “Độ”

- Độ” là khoảng giới hạn trong đó sự thay đổi về lượng chưa tạo ra sự thay đổi căn bản về chất của sự vật, hiện tượng.

- Điểm nút”: là điểm giới hạn của độ

- Trong quá trình vận động, lượng không ngừng biến đổi. Khi lượng đạt đến điểm nút thì sự thay đổi về lượng bắt đầu tạo ra sự thay đổi căn bản về chất của sự vật, hiện tượng.

- Sự thay đổi căn bản về chất của sự vật, hiện tượng diễn ra tại điểm nút gọi là “bước nhảy”.

- Phân loại bước nhảy: Bước nhảy trong tự nhiên – Bước nhảy trong xã hội, Bước nhảy dần dần – Bước nhảy đột biến, Bước nhảy toàn bộ - Bước nhảy cục bộ.

- Chất mới ra đời sẽ thiết lập sự thống nhất với lượng tương ứng (tạo thành Độ mới).

- Lượng của chất mới có sự thay đổi về số lượng cũ (về quy mô, nhịp điệu, tốc độ…).

***Khái quát nội dung quy luật*:** *Mọi sự vật đều là sự thống nhất giữa lượng và chất, sự thay đổi dần dần về lượng trong khuôn khổ của độ khi đạt tới điểm nút sẽ dẫn đến sự thay đổi căn bản về chất của sự vật (bước nhảy). Chất mới ra đời tác động trở lại làm thay đổi lượng của sự vật (về quy mô, tốc độ…). Quá trình đó diễn ra liên tục tạo nên cách thức vận động, phát triển của mọi cho sự vật, hiện tượng.*

***c.)Ý nghĩa phương pháp luận***

- Từ nội dung quy luật lượng – chất, phép biện chứng duy vật đòi hỏi cần coi trọng và vận dụng linh hoạt mối quan hệ giữa chất và lượng, tránh hai khuynh hướng nhận thức cực đoạn, sai lầm:

+ Tuyệt đối hóa sự thay đổi về chất, nhưng xem nhẹ sự tích lũy về lượng. Biểu hiện của khuynh hướng này là thái độ chủ quan, nóng vội, duy ý chí.

+ Quá chú trọng tích lũy về lượng, nhưng không dám thực hiện bước nhảy (về chất) khi lượng đã tích lũy đủ. Biểu hiện của khuynh hướng này: bảo thủ, trì trệ, ngại thay đổi.

**8. THỰC TIỄN VÀ VAI TRÒ CỦA THỰC TIỄN ĐỐI VỚI NHẬN THỨC**

***a. Khái niệm thực tiễn***

- *Thực tiễn là toàn bộ hoạt động vật chất có mục đích và mang tính lịch sử - xã hội của con người nhằm cải biến thế giới (tự nhiên, xã hội và tư duy) theo hướng tiến bộ.*

- Thực tiễn gồm 3 hình thức cơ bản:

+ *Hoạt động sản xuất vật chất*: là hình thức cơ bản và đầu tiên của thực tiễn.

+ *Hoạt động chính trị - xã hội*: là hình thức thực tiễn biến đổi các quá trình xã hội, các quan hệ xã hội, các chế độ xã hội.

+ *Hoạt động thực nghiệm khoa học* (bao gồm thực nghiệm tự nhiên và thực nghiệm xã hội): là hình thức đặc thù của thực tiễn.

***b. Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức***

*- Thực tiễn là cơ sở và động lực của nhận thức.*

Trong hoạt động thực tiễn làm xuất hiện những nhu cầu buộc con người phải nhận thức thế giới. Vì vậy mà con người nhận thức thế giới thông qua thực tiễn.

Thực tiễn cung cấp những tài liệu cho quá trình nhận thức, giúp cho nhận thức nắm được bản chất, các quy luật của thế giới.

Thực tiễn còn làm hoàn thiện giác quan của con người, tạo ra những phương tiện làm tăng khả năng nhận biết của các giác quan nhờ đó nó thúc đẩy nhận thức phát triển.

*- Thực tiễn là mục đích của nhận thức.*

Nhận thức không phải là để nhận thức mà có mục đích là giúp định hướng cho chúng ta trong quá trình tác động và biến đổi tự nhiên, xã hội (lý thuyết mà không hướng đến phục vụ thực tiễn thì chỉ là lý thuyết suông).

*- Thực tiễn là tiêu chuẩn để kiểm tra tính đúng đắn của tri thức.*

Nhận thức phải thông qua thực tiễn mới kiểm tra được tính chân lý của nó. Chỉ trong thực tiễn, con người mới xác định được cái đúng đắn, cái sai lầm và giới hạn của tính đúng đắn của mọi tri thức do nhận thức đem lại.

***Ý nghĩa phương pháp luận***: Từ vai trò của thực tiễn đối với nhận thức, triết học Mác-Lênin yêu cầu cần phải luôn quán triệt *quan điểm thực tiễn*.

Quan điểm thực tiễn yêu cầu:

+ Nhận thức phải xuất phát từ thực tiễn, dựa trên cơ sở thực tiễn, coi trọng công tác tổng kết thực tiễn.

+ Nghiên cứu lý luận phải liên hệ với thực tiễn; khắc phục bệnh chủ quan, duy ý chí, giáo điều, kinh nghiệm.

+ Coi trọng tổng kết thực tiễn nhằm kiểm tra tính đúng đắn hay sai lầm của nhận thức, tư đó điều chỉnh, bổ sung, phát triển, hoàn thiện nhận thức, đồng thời xác định phương hướng, giải pháp cho giai đoạn tiếp theo.

**9. QUY LUẬT VỀ SỰ PHÙ HỢP CỦA QUAN HỆ SẢN XUẤT VỚI TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN CỦA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT**

***a.)Khái niệm “lực lượng sản xuất”, “quan hệ sản xuất”***

- ***Lực lượng sản xuất*** là khái niệm biểu thị mối quan hệ giữa người và tự nhiên trong quá trình sản xuất vật chất; bao gồm *toàn bộ các nhân tố vật chất, kỹ thuật của quá trình sản xuất, tồn tại trong mối quan hệ biện chứng với nhau tạo ra năng lực sản xuất của xã hội trong một giai đoạn lịch sử nhất định.*

- Về kết cấu, lực lượng sản xuất được tạo thành từ nhiều yếu tố khác nhau, trong đó có những yếu tố cơ bản sau:

*Người lao động (trí lực, thể lực, tâm lực)*: Là nhân tố hàng đầu đóng vai trò quyết định đến quá trình sản xuất và các yếu tố khác của lực lượng sản xuất.

*Công cụ lao động*: là yếu tố “động” nhất của lực lượng sản xuất.

*Đối tượng lao động (tự nhiên và nhân tạo):* Đối tượng lao động mới (nhân tạo) ngày càng nhiều chứng tỏ năng lực thực tiễn cao của con người, nghĩa là với mỗi đối tượng lao động mới được sáng tạo, con người càng bước thêm một bước khỏi sự lệ thuộc vào giới tự nhiên.

*Khoa học :* Là đặc điểm của lực lượng sản xuất hiện đại và ngày càng đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển của lực lượng sản xuất, nhất là trong bối cảnh cách mạng khoa học và công nghệ hiện nay.

- Trình độ của lực lượng sản xuất biểu hiện ở trình độ của các yếu tố cấu thành nó như trình độ kinh nghiệm, kỹ năng lao động của con người, trình độ của công cụ lao động, trình độ của khoa học kỹ thuật, qui mô sản xuất, trình độ phân công lao động xã hội…

- ***Quan hệ sản xuất*** là khái niệm biểu thị mối quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất vật chất. Nói cách khác, quan hệ sản xuất chính là quan hệ kinh tế giữa người và người.

- Quan hệ sản xuất bao gồm *3 phương diện* cơ bản:

+ Quan hệ về sở hữu đối với tư liệu sản xuất;

+ Quan hệ về tổ chức quản lý sản xuất;

+ Quan hệ về phân phối sản phẩm lao động.

Những quan hệ sản xuất này tồn tại trong mối quan hệ thống nhất và chi phối, tác động lẫn nhau, trong đó quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất giữa vai trò quyết định.

- Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là hai mặt của phương thức sản xuất, chúng phản ánh hai mối quan hệ khác nhau, đặc trưng phát triển không giống nhau, nhưng chúng có mối liên hệ hữu cơ không thể tách rời và tác động biện chứng lẫn nhau hình thành quy luật xã hội phổ biến của toàn bộ lịch sử loài người.

***b) Mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất***

- Quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử: mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất là mối quan hệ thống nhất biện chứng trong đó lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất và quan hệ sản xuất tác động trở lại lực lượng sản xuất.

*- Vai trò quyết định của lực lượng sản xuất đối với quan hệ sản xuất được thể hiện ở chỗ:*

+ Lực lượng sản xuất thế nào thì quan hệ sản xuất phải thế ấy tức là quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

+ Khi lực lượng sản xuất biến đổi quan hệ sản xuất sớm muộn cũng phải biến đổi theo.

+ Lực lượng sản xuất quyết định cả ba mặt của quan hệ sản xuất tức là quyết định cả về chế độ sở hữu, cơ chế tổ chức quản lý và phương thức phân phối sản phẩm.

- *Quan hệ sản xuất với tư cách là hình thức kinh tế của quá trình sản xuất luôn có tác động trở lại lực lượng sản xuất.*

Sự tác động này diễn ra theo cả hai chiều hướng tích cực và tiêu cực, điều đó phụ thuộc vào tính phù hợp hay không phù hợp của quan hệ sản xuất với thực trạng của lực lượng sản xuất.

+ Nếu quan hệ sản xuất phù hợp với lực lượng sản xuất sẽ tạo ra tác động tích cực, thúc đẩy và tạo điều kiện cho lực lượng sản xuất phát triển.

+ Nếu không phù hợp sẽ tạo ra tác động tiêu cực, tức là kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất.

*- Mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là mối quan hệ thống nhất có bao hàm khả năng chuyển hóa thành các mặt đối lập và phát sinh mâu thuẫn.* Chính sự giải quyết mâu thuẫn biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là nguồn gốc và động lực cơ bản của sự vận động, phát triển các phương thức sản xuất. Nói cách khác, mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là cơ sở để giải thích một cách khoa học về nguồn gốc sâu xa của mọi hiện tượng xã hội, cũng như mọi biến đổi trong lịch sử.

Liên hệ: Nghiên cứu nội dung quy luật này cho thấy sự đúng đắn trong sự lãnh đạo, quản lý của Đảng và nhà nước ta khi đổi mới kịp thời (Đại hội VI), chuyển sang phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần định hướng xã hội chủ nghĩa nhằm phát huy mọi nguồn lực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Nói cách khác, Đảng và Nhà nước ta đã từng bước tạo lập sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với trình độ của lực lượng sản xuất nhằm tạo tiền đề cần thiết cho con đường đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội.

**10. CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ KIẾN TRÚC THƯỢNG TẦNG**

***a.)Khái niệm cơ sở hạ tầng, kiến trúc thượng tầng***

*Cơ sở hạ tầng**là khái niệm dùng để chỉ toàn bộ những quan hệ sản xuất của một xã hội trong sự vận động hiện thực của chúng hợp thành cơ cấu kinh tế của xã hội đó*.

Cơ sở hạ tầng có các tính chất sau:

+ Tính không thuần nhất

+ Tính giai cấp

+ Tính lịch sử

***-*** *Kiến trúc thượng tầng**là khái niệm dùng để chỉ toàn bộ các hình thái ý thức xã hội cùng với các thiết chế chính trị-xã hội tương ứng, được hình thành trên một cơ sở hạ tầng nhất định*.

Kiến trúc thượng tầng có các tính chất sau:

+ Tính không thuần nhất

+ Tính giai cấp

+ Tính lịch sử

Nhà nước là bộ phận quan trọng nhất của kiến trúc thượng tầng.

***b) Mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng***

*- Tính quyết định của cơ sở hạ tầng đối với kiến trúc thượng tầng*

+ *Cơ sở hạ tầng quyết định* ***nội dung*** *và* ***tính chất*** *của kiến trúc thượng tầng*. Theo đó, nội dung và tính chất của kiến trúc thượng tầng là sự phản ánh đối với cơ sở hạ tầng.

+ *Cơ sở hạ tầng quyết định* ***sự biến đổi*** *của kiến trúc thượng tầng*.

*- Vai trò tác động trở lại của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng*

Sự tác động của kiến trúc thượng tầng với cơ sở hạ tầng có thể thông qua nhiều phương thức, hình thức tùy thuộc vào bản chất của mỗi nhân tố trong kiến trúc thượng tầng, phụ thuộc vào vai trò, vị trí của nó và những điều kiện cụ thể.

Trong kiến trúc thượng tầng, nhà nước là nhân tố tác động trực tiếp và mạnh mẽ nhất tới cơ sở hạ tầng của xã hội

Sự tác động của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng có thể diễn ra theo xu hướng tích cực hoặc tiêu cực.

+ Khi các yếu tố của kiến trúc thượng tầng phù hợp với nhu cầu khách quan của sự phát triển kinh tế nó sẽ tạo ra tác động tích cực thúc đẩy sự phát triển kinh tế.

+ Khi các yếu tố của kiến trúc thượng tầng không phù hợp nó sẽ kìm hãm, phá hoại sự phát triển kinh tế.

*Liên hệ:* Quan điểm của triết học Mác-Lênin về biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng là cơ sở lý luận cho việc giải quyết mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị ở Việt Nam hiện nay.

**11. HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI**

***a) Khái niệm hình thái kinh tế - xã hội***

*Hình thái kinh tế - xã hội là một khái niệm dùng để chỉ xã hội ở từng giai đoạn lịch sử nhất định được đặc trưng bởi một kiểu quan hệ sản xuất phù hợp với một trình độ nhất định của lực lượng sản xuất và một kiến trúc thượng tầng tương ứng được xây dựng trên những quan hệ sản xuất ấy.*

Về kết cấu, hình thái kinh tế - xã hội được cấu thành từ ba yếu tố cơ bản:

- Lực lượng sản xuất

- Quan hệ sản xuất (cơ sở hạ tầng)

- Kiến trúc thượng tầng.

***b) Sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là quá trình lịch sử - tự nhiên***

- Hình thái kinh tế xã hội là một hệ thống, trong đó các mặt không ngừng tác động qua lại lẫn nhau tạo thành các quy luật vận động, phát triển khách quan của xã hội. Đó là quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, quy luật cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc tượng tầng và các quy luật khác. Chính sự tác động của các quy luật khách quan đó mà các hình thái kinh tế - xã hội vận động, phát triển từ thấp đến cao.

- Nguồn gốc sâu xa của sự vận động, phát triển của xã hội là ở sự phát triển của lực lượng sản xuất. Chính sự phát triển của lực lượng sản xuất đã quyết định, làm thay đổi quan hệ sản xuất. Đến lượt mình quan hệ sản xuất thay đổi sẽ làm kiến trúc thượng tầng thay đổi theo, do đó mà hình thái kinh tế - xã hội cũ được thay thế bằng hình thái kinh tế - xã hội mới cao hơn, tiến bộ hơn. Quá trình đó diễn ra một cách khách quan chứ không theo ý muốn chủ quan.

- Sự tác động của các quy luật khách quan là cho các hình thái kinh tế - xã hội phát triển thay thế lẫn nhau từ thấp tới cao đó là con đường phát triển chung của nhân loại. Tuy nhiên, con đường phát triển của mỗi dân tộc không chỉ bị chi phối bởi các quy luật chung, mà còn bị tác động bởi các điều kiện về tự nhiên, chính trị, về truyền thống văn hóa, điều kiện quốc tế… Chính vì vậy, lịch sử phát triển của nhân loại hết sức phong phú, đa  
dạng. Có dân tộc lần lượt trải qua các hình thái kinh tế - xã hội từ thấp tới cao; cũng có dân tộc bỏ qua một hay một số hình thái kinh tế - xã hội nào đó. Sự bỏ qua đó cũng là một quá trình lịch sử tự nhiên chứ không phải tùy tiện chủ quan duy ý chí.

**12. NGUỒN GỐC, BẢN CHẤT, ĐẶC TRƯNG CỦA NHÀ NƯỚC**

***a) Nguồn gốc của nhà nước***

- Nhà nước là một phạm trù lịch sử, ra đời và tồn tại trong những điều kiện lịch sử nhất định. Sự xuất hiện nhà nước gắn liền với sự phân chia xã hội thành giai cấp.

- Nguồn gốc sâu xa dẫn đến sự xuất hiện của nhà nước là sự phát triển của lực lượng sản xuất và sự ra đời của chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất.

- Nguồn gốc trực tiếp của nhà nước là mâu thuẫn giai cấp trong xã hội trở nên gay gắt không thể điều hòa được.

***b) Bản chất của nhà nước***

- Về bản chất, nhà nước là một tổ chức chính trị của giai cấp thống trị về mặt kinh tế nhằm bảo vệ trật tự hiện hành và đàn áp sự phản kháng của các giai cấp khác.

- Nhà nước chỉ là công cụ chuyên chính của một giai cấp (thống trị), không thể có nhà nước phi giai cấp.

- Nhà nước dù tồn tại dưới hình thức nào thì cũng mang bản chất giai cấp.

***c) Đặc trưng của nhà nước (ba đặc trưng cơ bản)***

*- Nhà nước quản lý dân cư trên một vùng lãnh thổ nhất định*

Khác với với các tổ chức xã hội thị tộc, nhà nước phân chia dân cư không theo quan hệ huyết thống mà theo lãnh thổ quốc gia. Quyền lực của nhà nước tác động đến mọi bộ phận dân cư trong lãnh thổ quốc gia đó, bất kể người dân thuộc quan hệ huyết thống nào. Dấu hiệu về mặt lãnh thổ còn được thể hiện chủ quyền quốc gia về tính hợp pháp của nó trong quan hệ quốc tế.

*- Nhà nước thiết lập quyền lực công cộng đối với xã hội thông qua hệ thống cơ quan quyền lực chuyên nghiệp mang tính cưỡng chế (đặc trưng quan trọng nhất)*

Các bộ phận quan trọng nhất của quyền lực công cộng đối với xã hội gồm bộ máy công chức thường trực, các đội vũ trang đặc biệt (quân đội, cảnh sát), các cơ quan tình báo, toà án, nhà tù,v.v...

*- Nhà nước có hệ thống thuế khóa để duy trì bộ máy chính quyền*

Chế độ thuế khóa là một trong những nguồn thu ngân sách nhà nước quan trọng nhất để duy trì bộ máy công chức nhà nước, đồng thời để duy trì sự tồn tại và phát triển của nhà nước.

***d) Chức năng của nhà nước***

Bản chất nhà nước được thể hiện thông qua chức năng của nó. Tùy vào góc độ tiếp cận khác nhau mà nhà nước có chức năng khác nhau.

- Tiếp cận từ góc độ tính chất quyền lực chính trị, nhà nước có hai chức năng: chức năng thống trị chính trị của giai cấp và chức năng xã hội.

+ *Chức năng thống trị chính trị của giai cấp*: nhà nước là công cụ chuyên chính của một giai cấp nhằm bảo vệ địa vị thống trị giai cấp đối với toàn thể xã hội.

+ *Chức năng xã hội* của nhà nước được biểu hiện ở chỗ, nhà nước thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về xã hội, điều hành các công việc chung để duy trì sự ổn định của xã hội trong “trật tự” theo quan điểm của giai cấp thống trị.

Trong hai chức năng đó thì chức năng thống trị chính trị là cơ bản nhất có vai trò chi phối, chức năng xã hội phải phụ thuộc và phục vụ cho chức năng thống trị chính trị. Giai cấp thống trị bao giờ cũng thực hiện chức năng xã hội trong khuôn khổ lợi ích của mình. Tuy nhiên, chức năng xã hội là cơ sở cho việc thực hiện chức năng giai cấp; bởi vì chức năng giai cấp chỉ có thể được thực hiện thông qua chức năng xã hội

- Tiếp cận từ góc độ phạm vi tác động của quyền lực, nhà nước có chức năng đối nội và đối ngoại.

+ *Chức năng đối nội* của nhà nước nhằm duy trì trật tự kinh tế, chính trị, xã hội và những trật tự hiện có khác trong xã hội. Để làm được điều đó, nó phải được pháp luật hóa và được thực hiện nhờ sự cưỡng bức của bộ máy nhà nước.

*+ Chức năng đối ngoại* của nhà nước nhằm bảo vệ biên giới lãnh thổ quốc gia và thực hiện các mối quan hệ kinh tế, chính trị, xã hội với các nước khác vì lợi ích của giai cấp thống trị cũng như lợi ích quốc gia, khi lợi ích quốc gia không mâu thuẫn với lợi ích của giai cấp thống trị.

Hai chức năng trên có mối quan hệ tương hỗ lẫn nhau, trong đó chức năng đối nội giữ vai trò chủ yếu. Bởi vì, nhà nước trước hết phải duy trì được trật tự xã hội, giải quyết những công việc xã hội, để xã hội tồn tại trong vòng trật tự nhất có thể. Làm tốt chức năng đối nội, nhà nước mới có điều kiện để thực hiện tốt chức năng đối ngoại.

**13. KHÁI NIỆM CON NGƯỜI VÀ BẢN CHẤT CON NGƯỜI THEO QUAN ĐIỂM CỦA TRIẾT HỌC MÁC-LÊNIN**

***a) Khái niệm con người***

- Con người là sự thống nhất giữa mặt sinh học và mặt xã hội

+ Mặt sinh vật bao gồm cơ thể cùng những nhu cầu cơ thể và những quy luật sinh học chi phối đời sống của cơ thể con người.

+ Mặt xã hội bao gồm “tổng hòa những quan hệ xã hội”, những hoạt động xã hội, đời sống tinh thần của con người.

+ Hai mặt này có quan hệ khắng khít không thể tách rời nhau, trong đó mặt sinh học là nền tảng vật chất tự nhiên của con người, mặt xã hội giữ vai trò quyết định bản chất của con người.

***b) Quan điểm của triết học Mác-Lênin về bản chất con người***

- “Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hòa các quan hệ xã hội”.

+ Trong lịch sử tư tưởng nhân loại đã có nhiều quan điểm khác nhau và bản chất, “bản tính người” của con người song về cơ bản những quan niệm đó chưa lý giải đúng đắn và khoa học về bản chất con người (hạn chế này chủ yếu thể hiện ở tính phiến diện, trừu tượng và duy tâm thần bí, tuyệt đối hóa phương diện tự nhiên của con người, xem nhẹ việc lý giải con người từ phương diện lịch sử xã hội.

+ Con người luôn luôn cụ thể, xác định, sống trong một điều kiện lịch sử cụ thể nhất định. Trong điều kiện lịch sử cụ thể đó, bằng hoạt động thực tiễn của mình, con người tạo ra những giá trị vật chất và tinh thần để tồn tại và phát triển cả thể lực và tư duy trí tuệ. Chỉ trong toàn bộ các mối quan hệ xã hội, con người mới bộc lộ toàn bộ bản chất xã hội của mình.

+ Quan điểm của C.Mác đã khắc phục được hạn chế của quan điểm duy vật siêu hình về bản chất con người: không chỉ thừa nhận bản tính tự nhiên của con người, mà còn luận giải bản chất con người như thông qua tổng thể các quan hệ xã hội [của họ]. Từ đó khẳng định bản chất xã hội thể hiện rõ nhất bản chất con người, là cái phân biệt con người với các dạng tồn tại khác của giới tự nhiên.

***c) Ý nghĩa phương pháp luận***

Từ quan điểm về con người và bản chất con người, triết học Mác-Lênin yêu cầu:

*- Về nhận thức:* Để lý giải đúng đắn và khoa học về vấn đề con người cần phải xem xét trên cả hai phương diện tự nhiên (sinh vật) và xã hội, trong đó nhấn mạnh tính quyết định là phương diện xã hội (bản tính xã hội) của nó.

*- Về thực tiễn,* cần phải chăm lo *phát triển con người toàn diện:*

+ Tạo ra một hệ thống chính sách, biện pháp và cơ chế vận hành đảm bảo sự phối hợp đúng đắn lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội.

+ Nâng cao chất lượng cuộc sống con người, nâng cao trình độ và năng lực lao động, nâng cao tay nghề

+ Tạo ra môi trường công bằng, dân chủ, quan tâm đến lợi ích của từng cá nhân và lợi ích của cộng đồng.